

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	02
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trần Tuấn Nghĩa	Thành viên
Ông Aizawa Motoya	Thành viên
Ông Atsuhiko Haruyama	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Hà	Thành viên
Bà Kyu Seihin	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Atsuhiko Haruyama	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như báo cáo kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Atsuhiko Haruyama
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Số: 304/VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14/8/2017, từ trang 03 đến trang 30, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017 cũng như kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2015-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Văn phòng Hồ Chí Minh
Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3840 6618/ Fax: (84-8) 3840 6616

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655/ Fax: (84-31) 353 4316

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		30.110.096.537	32.219.655.930
I. Tài sản tài chính	110		29.160.258.506	31.260.183.656
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	4.965.760.866	6.010.860.615
1.1. Tiền	111.1		3.965.760.866	6.010.860.615
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		1.000.000.000	-
2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7	23.000.000.000	15.500.000.000
3. Các khoản cho vay	114	8	1.422.300.657	10.148.863.455
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	9	(1.275.089.688)	(1.263.635.448)
5. Các khoản phải thu	117	10	283.281.953	163.088.811
5.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		283.281.953	163.088.811
5.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		283.281.953	163.088.811
6. Trả trước cho người bán	118	10	20.000.000	-
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	686.008.755	637.981.209
8. Các khoản phải thu khác	122	10	57.995.963	63.025.014
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>136)	130		949.838.031	959.472.274
1. Tạm ứng	131		4.000.000	-
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	11	603.311.794	613.946.037
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		45.904.000	48.904.000
4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136	15	296.622.237	296.622.237
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)	200		1.263.841.179	1.223.737.387
I. Tài sản cố định	220		13.252.679	47.836.012
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	-	-
- Nguyên giá	222		1.669.525.643	1.710.271.124
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(1.669.525.643)	(1.710.271.124)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	13.252.679	47.836.012
- Nguyên giá	228		2.489.892.220	2.489.892.220
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(2.476.639.541)	(2.442.056.208)
II. Tài sản dài hạn khác	250		1.250.588.500	1.175.901.375
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		70.024.388	70.024.388
2. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	14	1.180.564.112	1.105.876.987
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		31.373.937.716	33.443.393.317

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		1.596.763.250	2.660.751.055
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.596.763.250	2.660.751.055
1. Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	4.290.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	15	138.522.748	140.961.690
3. Phải trả người lao động	323		327.876.053	720.614.105
4. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		75.076.000	3.490.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	16	385.272.434	345.855.500
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	17	670.016.015	1.445.539.760
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		29.777.174.466	30.782.642.262
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	29.777.174.466	30.782.642.262
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41.000.000.000	41.000.000.000
1.1. <i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	411.1		41.000.000.000	41.000.000.000
a. <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411.1a		41.000.000.000	41.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		325.801.831	325.801.831
3. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		344.013.296	344.013.296
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(11.892.640.661)	(10.887.172.865)
4.1. <i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>	417.1		(11.892.640.661)	(10.887.172.865)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		31.373.937.716	33.443.393.317

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Ngoại tệ các loại	005			
- USD			303,1	308,6
- JPY			4.059.279	1.810.154
2. Cổ phiếu đang lưu hành	006		4.100.000	4.100.000
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	19	177.177.150.000	213.663.860.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		176.030.350.000	212.170.090.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		342.000.000	341.170.000
c. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		804.800.000	1.152.600.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	20	7.369.220.000	522.360.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		7.369.220.000	522.360.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	21	1.653.600.000	31.287.100.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	22	30.704.467.000	30.687.046.200

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5. Tiền gửi của khách hàng	026	23	11.044.545.120	55.918.477.026
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		10.079.360.134	5.025.015.715
5.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		963.596.369	50.890.538.966
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước (bao gồm đặt cọc đấu giá)	029.1		71.830.274	50.806.446.522
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		891.766.095	84.092.444
5.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		1.588.617	2.922.345
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	24	11.042.956.503	55.915.554.681
6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		10.151.190.408	55.831.462.237
6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		891.766.095	84.092.444
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1.588.617	2.922.345



Atsuhiko Haruyama
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Lê Thị Thu
Kế toán trưởng
Số chứng chỉ hành nghề 3678/KTV
Công ty TNHH I-GLOCAL
Địa chỉ: P1206, tầng 12, tòa nhà VP
IndoChina Plaza Hà Nội, 241 Xuân
Thụ, P. Dịch Vọng Hậu, Q.Cầu
Giấy, Tp. Hà Nội

Khổng Thị Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	21.077.724
a. <i>Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1		-	21.077.724
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	25	571.741.818	398.488.977
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	25	203.265.413	996.327.599
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		3.051.849.936	3.047.087.544
1.5 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		179.649.000	358.389.000
1.6 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		91.719.090	89.866.307
1.7 Thu nhập hoạt động khác	11		587.633.895	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		4.685.859.152	4.911.237.151
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	25.589.788
a. <i>Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1		-	25.589.788
2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	26	11.454.240	-
2.3 Chi phí môi giới chứng khoán	27	26	3.226.816.598	4.488.993.100
2.4 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	26	227.995.145	149.232.035
2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	26	61.760.161	63.374.565
2.6 Chi phí các dịch vụ khác	32	26	2.799.999	1.254.000
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		3.530.826.143	4.728.443.488
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	27	12.659.242	35.136.034
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	27	15.901.104	37.346.971
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41=> 42)	50		28.560.346	72.483.005
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		5.109.160	-
4.2 Chi phí lãi vay	52		623	243.883.228
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 + 52)	60		5.109.783	243.883.228
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	28	2.198.126.640	2.501.043.806
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	70		(1.019.643.068)	(2.489.650.366)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1 Thu nhập khác	71		22.541.606	685.454.546
7.2 Chi phí khác	72		8.366.334	82.352.780
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		14.175.272	603.101.766
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70+ 80)	90		(1.005.467.796)	(1.886.548.600)
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		(1.005.467.796)	(1.886.548.600)
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	29	-	-
9.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(1.005.467.796)	(1.886.548.600)
11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	501	30	(245)	(460)



Atsuhiko Haruyama
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Lê Thị Thu
Kế toán trưởng
Số chứng chỉ hành nghề 3678/KTV
Công ty TNHH I-GLOCAL
Địa chỉ: P1206, tầng 12, tòa nhà VP
IndoChina Plaza Hà Nội, 241 Xuân
Thủy, P. Dịch Vọng Hậu, Q.Cầu
Giấy, Tp. Hà Nội

Khổng Thị Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	(1.005.467.796)	(1.886.548.600)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	232.402.505	(494.254.401)
- Khấu hao TSCĐ	03	34.583.333	165.949.523
- Các khoản dự phòng	04	11.454.240	(60.283.977)
- Chi phí lãi vay	6	623	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7	(16.901.104)	(599.919.947)
- Dự thu tiền lãi	8	203.265.413	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(288.935.562)	18.954.251.232
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	-	5.607.684.436
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	(7.500.000.000)	8.000.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	8.726.562.798	4.868.844.817
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cố tức, tiền lãi các TS tài chính	36	(323.458.555)	191.737.094
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(48.027.546)	(189.106.322)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu về khác	39	(14.970.949)	111.535.195
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(4.000.000)	-
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	39.416.934	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	10.634.243	(200.771.742)
- (-) Lãi vay đã trả	44	(623)	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(4.290.000)	-
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	71.586.000	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(2.438.942)	64.483.763
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(392.738.052)	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(775.523.745)	603.372.929
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(71.687.125)	(103.528.938)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(1.062.000.853)	16.573.448.231
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	62	1.000.000	682.272.727
2. Tiền thu về cố tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	15.901.104	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	16.901.104	682.272.727

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	-	117.692.294.284
1.1. Tiền vay khác	73.2	-	117.692.294.284
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-	(117.755.797.906)
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	-	(117.755.797.906)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80	-	(63.503.622)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(1.045.099.749)	17.192.217.336
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	6.010.860.615	169.681.229
- Tiền	101.1	6.010.860.615	169.681.229
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	4.965.760.866	17.361.898.565



Atsuhiko Haruyama
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Lê Thị Thu
Kế toán trưởng
Số chứng chỉ hành nghề 3678/KTV
Công ty TNHH I-GLOCAL
Địa chỉ: P1206, tầng 12, tòa nhà VP
IndoChina Plaza Hà Nội, 241 Xuân
Thụ, P. Dịch Vọng Hậu, Q.Cầu
Giấy, Tp. Hà Nội

Khổng Thị Hương
Người lập biểu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
		đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	211.378.755.925	330.176.225.100
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(123.400.456.622)	(287.675.779.100)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	84.331.500.280	(34.109.273.311)
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(217.099.768.147)	-
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(82.629.614)	(89.866.307)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	8.426.586.877	-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(8.427.920.605)	-
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>	<i>(44.873.931.906)</i>	<i>8.301.306.382</i>
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	55.918.477.026	10.004.389.887
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	5.025.015.715	4.699.255.951
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	50.890.538.966	5.296.309.936
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	2.922.345	8.824.000
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	11.044.545.120	18.305.696.269
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	10.079.360.134	12.575.037.269
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	963.596.369	5.729.245.000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	1.588.617	1.414.000



Atsuhiko Haruyama
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Lê Thị Thu

Lê Thị Thu
Kế toán trưởng
Số chứng chỉ hành nghề 3678/KTV
Công ty TNHH I-GLOCAL
Địa chỉ: P1206, tầng 12, tòa nhà VP
IndoChina Plaza Hà Nội, 241 Xuân
Thụ, P. Dịch Vọng Hậu, Q.Cầu
Giấy, Tp. Hà Nội

Khổng Thị Hương

Khổng Thị Hương
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Tầng 3 và tầng 4, tòa nhà Viglacera - Exim
Số 2 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội

MÃ SỐ B04a - CTCK
Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2016	01/01/2017	Kỳ trước		Kỳ này		30/6/2016	30/6/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	41.000.000.000	41.000.000.000	-	-	-	-	41.000.000.000	41.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	18	325.801.831	325.801.831	-	-	-	-	325.801.831	325.801.831
3. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18	344.013.296	344.013.296	-	-	-	-	344.013.296	344.013.296
4. Lợi nhuận chưa phân phối	18	(6.477.693.066)	(10.887.172.865)	-	(1.886.548.600)	-	(1.005.467.796)	(8.364.241.666)	(11.892.640.661)
Tổng vốn chủ sở hữu	18	35.192.122.061	30.782.642.262	-	(1.886.548.600)	-	(1.005.467.796)	33.305.573.461	29.777.174.466

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chi tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 18.



Atsuhiko Haruyama
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Lê Thị Thu
Kế toán trưởng

Số chứng chỉ hành nghề 3678/KTV
Công ty TNHH I-GLOCAL

Địa chỉ: P1206, tầng 12, tòa nhà VP
IndoChina Plaza Hà Nội, 241 Xuân Thủy, P.
Dịch Vọng Hậu, Q.Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

Không Thị Hương
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Hoa Anh Đào) (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 103/UBCK-GP ngày 16/01/2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 41.000.000.000 đồng.

Địa chỉ liên hệ: Tầng 3 và tầng 4, tòa nhà Viglacera - Exim, số 2 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành vào ngày 13/04/2013.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 17 người (tại ngày 01/01/2017 là 27 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty gồm:

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tanamark: Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty.

Những thay đổi và hướng dẫn quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 như sau:

- (i) Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động; báo cáo lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính.
- (ii) Tài sản tài chính được phân thành bốn loại là: Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- (iii) Quản lý tách biệt tài sản và công nợ của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán và các khoản phải trả.
- (iv) Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên báo cáo tình hình tài chính của công ty chứng khoán và chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên báo cáo thu nhập toàn diện của công ty chứng khoán.
- (v) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): Được ghi nhận theo giá trị hợp lý và mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- (vi) Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): Được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- (vii) Các khoản cho vay: Được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”) đã được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2015. Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số tài khoản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01/01/2017.

Thông tư 210 và Thông tư 334 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016 và các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017.

Công ty đã áp dụng các thay đổi hướng dẫn kế toán mới theo hai thông tư này và Luật Kế toán số 88/2015/QH13. Việc thay đổi về hướng dẫn kế toán mới không làm ảnh hưởng đến số liệu so sánh của Công ty.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp. Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chi tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm khấu hao

Thiết bị, dụng cụ văn phòng

03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên.

Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

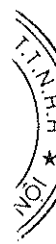
Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu

- **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**
Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn chứng khoán:**
Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.
- **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**
Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng.
- **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**
Là khoản phí chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ hoàn thành.
- **Thu nhập hoạt động khác:**
Doanh thu khác bao gồm doanh thu, từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá và lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 30/6/2017, Công ty còn khoản lỗ là 10.889.933.534 VND có thể sử dụng để chuyển lỗ vào các năm tiếp theo, nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chuyển lỗ này do Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	-	14.847.000
Tiền gửi ngân hàng	3.965.760.866	5.996.013.615
Các khoản tương đương tiền (i)	1.000.000.000	-
	4.965.760.866	6.010.860.615

Ghi chú: (i) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP.

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
	Cổ phiếu	VND
a) Của nhà đầu tư	42.240.420	817.111.547.700
- Cổ phiếu	42.240.420	817.111.547.700
	42.240.420	817.111.547.700

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn	23.000.000.000	15.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	23.000.000.000	15.500.000.000
	23.000.000.000	15.500.000.000

8. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
Các khoản cho vay	1.422.300.657	147.210.969	10.148.863.455	8.885.228.007
<i>Cho vay hoạt động Margin (i)</i>	1.284.195.294	9.105.606	9.555.042.922	8.291.407.474
<i>Cho vay hoạt động ứng trước</i>	138.105.363	138.105.363	593.820.533	593.820.533

Ghi chú: (i) Số dư cho vay hoạt động Margin tại ngày 30/6/2017 phát sinh từ trước ngày 01/01/2017. Số dự phòng khoản phải thu cho vay hoạt động tại ngày 30/6/2017 là 1.275.089.688 đồng (tại ngày 01/01/2017 là 1.263.635.448 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

9. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

Đơn vị: VND

STT	Loại TSTC	Số lượng	Cơ sở lập dự phòng kỳ này			Giá trị lập dự phòng cuối kỳ	Giá trị lập dự phòng đầu kỳ	Mức (trích lập)/ hoàn nhập kỳ này
			Giá số sách kế toán	Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC			
I	Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn	-	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000	-	-	-
II	Tài sản tài chính cho vay							
	Các khoản cho vay	-	1.422.300.657	147.210.969	147.210.969	(1.275.089.688)	(1.263.635.448)	(11.454.240)
	Cho vay hoạt động Margin		1.284.195.294	9.105.606	9.105.606	(1.275.089.688)	(1.263.635.448)	(11.454.240)
	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán		138.105.363	138.105.363	138.105.363	-	-	-
Tổng cộng			24.422.300.657	23.147.210.969	23.147.210.969	(1.275.089.688)	(1.263.635.448)	(11.454.240)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	283.281.953	163.088.811
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	275.013.702	123.883.562
Dự thu tiền lãi hoạt động giao dịch ký quỹ	8.075.756	38.235.522
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	192.495	969.727
Trả trước cho người bán	20.000.000	-
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	686.008.755	637.981.209
Phải thu phí và thuế giao dịch chứng khoán	652.315.572	430.518.502
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	-	182.733.000
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	33.693.183	24.729.707
Các khoản phải thu khác	57.995.963	63.025.014
Các khoản phải thu khác	57.995.963	63.025.014

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn	603.311.794	613.946.037
Chi phí thuê văn phòng, nhà	242.088.000	242.088.000
Chi phí trả trước khác	361.223.794	371.858.037
Cộng	603.311.794	613.946.037

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị, dụng cụ văn phòng	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	1.710.271.124	1.710.271.124
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(40.745.481)	(40.745.481)
Số dư cuối kỳ	1.669.525.643	1.669.525.643
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	1.710.271.124	1.710.271.124
Khấu hao trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(40.745.481)	(40.745.481)
Số dư cuối kỳ	1.669.525.643	1.669.525.643
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

Nguyên giá các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 1.669.525.643 đồng (tại ngày 01/01/2017 là 1.710.271.124 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	2.489.892.220	2.489.892.220
Tăng do mua sắm mới	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>2.489.892.220</u>	<u>2.489.892.220</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	2.442.056.208	2.442.056.208
Khấu hao trong kỳ	34.583.333	34.583.333
Số dư cuối kỳ	<u>2.476.639.541</u>	<u>2.476.639.541</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu kỳ	<u>47.836.012</u>	<u>47.836.012</u>
Số dư cuối kỳ	<u>13.252.679</u>	<u>13.252.679</u>

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 2.459.892.220 đồng (tại ngày 01/01/2017 là 2.246.892.220 đồng).

14. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	839.707.338	765.020.213
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	220.856.774	220.856.774
	<u>1.180.564.112</u>	<u>1.105.876.987</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Phải thu	296.622.237	296.622.237
Thuế TNDN nộp thừa	296.622.237	296.622.237
b) Phải trả	138.522.748	140.961.690
Thuế GTGT	805.000	460.000
Thuế TNCN	106.790.059	99.807.379
Thuế nhà thầu	30.927.689	40.694.311

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phí giao dịch, phí lưu ký	54.036.314	74.379.539
Phí dịch vụ kế toán, kiểm toán	191.650.000	131.611.000
Chi phí phải trả khác	139.586.120	139.864.961
	<u>385.272.434</u>	<u>345.855.500</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Nhà đầu tư chuyển tiền đặt quyền mua	638.827.127	1.359.183.400
Phải trả khác	31.188.888	86.356.360
	<u>670.016.015</u>	<u>1.445.539.760</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	Các quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	41.000.000.000	325.801.831	344.013.296	(6.477.693.066)	35.192.122.061
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	(4.409.479.799)	(4.409.479.799)
Số dư đầu năm nay	41.000.000.000	325.801.831	344.013.296	(10.887.172.865)	30.782.642.262
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(1.005.467.796)	(1.005.467.796)
Số dư cuối kỳ	41.000.000.000	325.801.831	344.013.296	(11.892.640.661)	29.777.174.466

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	4.100.000.000	10,0%	4.100.000.000	10,0%
Công ty CP Chứng khoán Aizawa	5.945.000.000	14,5%	5.945.000.000	14,5%
Công ty TNHH Japan Asia Securities	-	-	5.945.000.000	14,5%
Tập đoàn Japan Asia	5.945.000.000	14,5%	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Tanamark	8.200.000.000	20,0%	8.200.000.000	20,0%
Các cổ đông khác	16.810.000.000	41,0%	16.810.000.000	41,0%
	41.000.000.000	100%	41.000.000.000	100%

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	30/06/2017	01/01/2017	
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	4.100.000	4.100.000	cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	4.100.000	4.100.000	cổ phiếu
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000	đồng/cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	4.100.000	4.100.000	cổ phiếu

19. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	176.030.350.000	212.170.090.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	342.000.000	341.170.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	804.800.000	1.152.600.000
	177.177.150.000	213.663.860.000

20. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	7.369.220.000	522.360.000
	7.369.220.000	522.360.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Số dư tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ lần lượt là 1.653.600.000 đồng và 31.287.100.000 đồng.

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Số dư tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ lần lượt là 30.704.467.000 đồng và 30.687.046.200 đồng.

23. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	10.079.360.134	5.025.015.715
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	963.596.369	50.890.538.966
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>71.830.274</i>	<i>50.806.446.522</i>
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>891.766.095</i>	<i>84.092.444</i>
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	1.588.617	2.922.345
	<u><u>11.044.545.120</u></u>	<u><u>55.918.477.026</u></u>

24. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

Số dư phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ lần lượt là 11.042.956.503 đồng và 55.915.554.681 đồng.

25. CỎ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	<u>Từ 01/01/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u>
	<u>đến 30/06/2017</u>	<u>đến 30/06/2016</u>
	VND	VND
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	571.741.818	398.488.977
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	203.265.413	996.327.599
	<u><u>775.007.231</u></u>	<u><u>398.488.977</u></u>

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u>
	<u>đến 30/06/2017</u>	<u>đến 30/06/2016</u>
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	3.226.816.598	4.488.993.100
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	61.760.161	63.374.565
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	227.995.145	149.232.035
Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	25.589.788
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	11.454.240	-
Chi phí các dịch vụ khác	2.799.999	1.254.000
	<u><u>3.530.826.143</u></u>	<u><u>4.728.443.488</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

27. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.659.242	35.136.034
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	15.901.104	37.346.971
	28.560.346	72.483.005

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	988.722.404	1.653.059.221
Chi phí vật tư văn phòng	21.462.998	6.209.929
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	77.315.405
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.087.852.999	730.228.684
Chi phí khác	97.088.239	34.230.567
	2.198.126.640	2.501.043.806

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.005.467.796)	(1.886.548.600)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thông thường	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Kế hoạch chuyển lỗ

Khoản lỗ tính thuế này chưa được cơ quan thuế quyết toán. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

Năm phát sinh lỗ tính thuế	Thời gian được chuyển lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ còn được chuyển
2014	2015 - 2019	3.058.622.908	-	3.058.622.908
2015	2016 - 2020	3.421.830.827	-	3.421.830.827
2016	2017 - 2021	4.409.479.799	-	4.409.479.799
Tổng		10.889.933.534	-	10.889.933.534

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(1.005.467.796)	(1.886.548.600)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	4.100.000	4.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(245)	(460)

Công ty đang lỗ lũy kế nên chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ là 468.776.000 VND.

Tại ngày 30/06/2017, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>30/06/2017</u>
	VND
Trong vòng 1 năm tới	712.320.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ 4	178.080.000

32. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, các khoản chi phí khác trong năm không tách riêng được, do đó Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản lương, thưởng của Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>
	VND
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	507.000.000
	<u>507.000.000</u>

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	4.965.760.866	6.010.860.615
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	29.777.174.466	30.782.642.262
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.965.760.866	6.010.860.615
Tài sản tài chính FVTPL	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23.000.000.000	15.500.000.000
Các khoản cho vay	147.210.969	8.885.228.007
Các khoản phải thu, phải thu khác	1.027.286.671	864.095.034
Các khoản ký quỹ	115.928.388	118.928.388
Tổng cộng	<u>29.256.186.894</u>	<u>31.379.112.044</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản phải trả	670.016.015	1.449.829.760
Chi phí phải trả	385.272.434	345.855.500
Tổng cộng	<u>1.055.288.449</u>	<u>1.795.685.260</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.965.760.866	-	4.965.760.866
Tài sản tài chính FVTPL	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23.000.000.000	-	23.000.000.000
Các khoản cho vay	147.210.969	-	147.210.969
Các khoản phải thu, phải thu khác	1.027.286.671	-	1.027.286.671
Các khoản ký quỹ	45.904.000	70.024.388	115.928.388
	29.186.162.506	70.024.388	29.256.186.894
Số cuối kỳ			
Các khoản phải trả	670.016.015	-	670.016.015
Chi phí phải trả	385.272.434	-	385.272.434
	1.055.288.449	-	1.055.288.449
Chênh lệch thanh khoản thuần	28.130.874.057	70.024.388	28.200.898.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.010.860.615	-	6.010.860.615
Tài sản tài chính FVTPL	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.500.000.000	-	15.500.000.000
Các khoản cho vay	8.885.228.007	-	8.885.228.007
Các khoản phải thu, phải thu khác	864.095.034	-	864.095.034
Các khoản ký quỹ	48.904.000	70.024.388	118.928.388
	31.309.087.656	70.024.388	31.379.112.044
Số đầu kỳ			
Các khoản phải trả	1.449.829.760	-	1.449.829.760
Chi phí phải trả	345.855.500	-	345.855.500
	1.795.685.260	-	1.795.685.260
Chênh lệch thanh khoản thuần	29.513.402.396	70.024.388	29.583.426.784

35. THÔNG TIN KHÁC

Về việc dừng hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ

Theo Thông báo số 001/2017/JSI-TB ngày 23/01/2017, Công ty thực hiện ngừng cung cấp dịch vụ giao dịch ký quỹ. Thời gian xử lý cụ thể như sau:

- Thời gian ngừng giải ngân và gia hạn đối với các khoản vay giao dịch ký quỹ: Từ ngày 02/02/2017;
- Thời gian thu nợ các khoản vay và đóng tài khoản giao dịch ký quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ nợ với Công ty: Từ ngày 02/02/2017 đến ngày 28/04/2017;
- Sau ngày 28/04/2017, các tài khoản chưa hoàn thành nghĩa vụ nợ với Công ty, Công ty sẽ áp dụng các biện pháp trên cơ sở “*Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản giao dịch ký quỹ chứng khoán*” đã ký với khách hàng để tất toán các nghĩa vụ nợ của khách hàng với Công ty và đóng tài khoản giao dịch ký quỹ: Từ ngày 03/05/2017 đến ngày 05/05/2017.

Công ty đã có thông báo về việc chưa chấm dứt giao dịch ký quỹ và tạm dừng báo cáo giao dịch ký quỹ theo Thông báo số 017/2017/JSI-CBTT ngày 10/05/2017.

Về việc sáp nhập Công ty vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam (IVS)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017 số 1701/ND/DHDCD ngày 11/3/2017, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua phương án sáp nhập Công ty vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam (IVS). Việc sáp nhập này cũng được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam chấp thuận.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính trên, chưa có phương án sáp nhập nào được hai bên thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu là số liệu báo cáo tài chính kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được soát xét.



Atsuhiko Haruyama
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Lê Thị Thu
Kế toán trưởng
Số chứng chỉ hành nghề 3678/KTV
Công ty TNHH I-GLOCAL
Địa chỉ: P1206, tầng 12, tòa nhà VP
IndoChina Plaza Hà Nội, 241 Xuân
Thụy, P. Dịch Vọng Hậu, Q.Cầu
Giấy, Tp. Hà Nội

Khổng Thị Hương
Người lập biểu